

UBND TỈNH NINH BÌNH  
**SỞ XÂY DỰNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /SXD-KT&VLXD

Ninh Bình, ngày tháng 3 năm 2020

V/v triển khai thực hiện các Thông tư  
của Bộ Xây dựng

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, Ngành;
- UBND các huyện, thành phố.


Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại văn bản số 144/UBND-VP4 ngày 06/3/2020 về việc thực hiện các Thông tư của Bộ Xây dựng về ban hành định mức xây dựng, xác định giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, xác định và quản lý chi số giá xây dựng, xác định đơn giá nhân công xây dựng. Để kịp thời đảm bảo công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn tỉnh theo đúng nội dung Thông tư của Bộ Xây dựng. Sở Xây dựng hướng dẫn các Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan thực hiện quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định tại Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ và các Thông tư số 10/2019/TT-BXD, số 11/2019/TT-BXD, 15/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng với các nội dung như sau:

- Về định mức xây dựng: căn cứ theo định mức xây dựng được công bố trong Thông tư số 10/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Về giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng: tính toán, căn cứ theo các nội dung đã được hướng dẫn chi tiết trong Thông tư số 11/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng.

- Về giá nhân công xây dựng: Trong thời gian chưa có đơn giá nhân công xây dựng được Sở Xây dựng công bố (UBND tỉnh ủy quyền) theo Thông tư 15/2019/TT-BXD ngày 26/12/2019 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định đơn giá nhân công xây dựng; đề nghị Chủ đầu tư, các đơn vị có liên quan căn cứ theo yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật, điều kiện xây dựng, kế hoạch thực hiện dự án, mặt bằng giá thị trường tại khu vực xây dựng công trình và các biến động giá dự kiến trong quá trình đầu tư xây dựng, điều kiện thực tế của dự án để xem xét quyết định việc vận dụng đơn giá nhân công xây dựng tại Phụ lục số 01 gửi kèm theo văn bản này để thực hiện công tác quản lý chi phí đầu tư xây dựng phù hợp với khung đơn giá nhân công, nhóm nhân công, hệ số cấp bậc đơn giá nhân công và

phương pháp tính toán theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BXD của Bộ Xây dựng.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc; đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết./. 

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, phòng KT&VLXD.

**GIÁM ĐỐC**



**Cao Trường Sơn**



**Phụ lục số 01:**

**ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG**

Stt	Nhóm	Đơn giá nhân công xây dựng bình quân theo khu vực (đ/ngc)			
		Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
<b>I</b>	<b>Công nhân xây dựng trực tiếp</b>				
1	Nhóm 1		205.610	193.382	185.230
2	Nhóm 2		205.610	193.382	185.230
3	Nhóm 3		205.610	193.382	185.230
4	Nhóm 4		231.365	217.606	208.433
5	Nhóm 5		231.365	217.606	208.433
6	Nhóm 6		231.365	217.606	208.433
7	Nhóm 7		231.365	217.606	208.433
8	Nhóm 8		205.610	193.382	185.230
9	Nhóm 9		256.685	241.419	231.242
10	Nhóm 10		305.577	287.404	275.288
<b>II</b>	<b>Kỹ sư (khảo sát, thí nghiệm)</b>		285.496	268.517	257.198
<b>III</b>	<b>Nghệ nhân</b>		566.627	532.929	510.464
<b>IV</b>	<b>Vận hành tàu thuyền</b>				
<b>1</b>	<b>Tàu, ca nô, cần cầu nổi, búa đóng cọc nổi và tàu đóng cọc</b>				
1,1	Tàu, ca nô có công suất máy chính từ 5CV đến 150CV				
a)	Thuyền trưởng		333.516	313.681	300.458
b)	Thuyền phó				
	Thuyền phó 1, máy 1		282.440	265.644	254.446
	Thuyền phó 2, máy 2		238.787	224.586	215.118
1,2	Tàu, ca nô có công suất máy chính trên 150CV; cần cầu nổi; tàu đóng cọc				
a)	Thuyền trưởng		371.058	348.991	334.279
b)	Thuyền phó				
	Thuyền phó 1, máy 1		319.110	300.132	287.480
	Thuyền phó 2, máy 2		262.233	247.578	237.142
<b>2</b>	<b>Tàu hút, tàu cuốc nạo vét sông</b>				
2,1	Tàu hút dưới 150m <sup>3</sup> /h				
	Thuyền trưởng		352.287	331.336	317.369
	Máy trưởng		315.618	296.847	284.334
	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó		313.872	295.205	282.761
	Kỹ thuật viên cuốc 2		291.171	273.855	262.311
2,2	Tàu hút từ 150 m <sup>3</sup> /h đến 300 m <sup>3</sup> /h				
	Thuyền trưởng		395.068	371.572	355.909
	Máy trưởng		372.368	350.222	335.459
	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó		366.256	344.474	329.953
	Kỹ thuật viên cuốc 2		333.516	313.681	300.458
2,3	Tàu hút trên 300 m <sup>3</sup> /h, tàu cuốc dưới 300 m <sup>3</sup> /h				
	Thuyền trưởng		439.595	413.451	396.022
	Máy trưởng		426.935	401.544	384.618
	Điện trưởng		371.931	349.812	335.066
	Máy 2, kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó		419.077	394.154	377.539
	Kỹ thuật viên cuốc 2		395.068	371.572	355.909

<b>3</b>	<b>Tàu hút, tàu cuốc, tàu đào gầu ngoạm nạo vét biển</b>				
3,1	Từ 300 m <sup>3</sup> /h đến 800 m <sup>3</sup> /h				
	<i>Thuyền trưởng tàu hút bùn</i>		462.731	435.212	416.865
	<i>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</i>		441.341	415.094	397.595
	<i>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</i>		395.068	371.572	355.909
3,1	Từ 800 m <sup>3</sup> /h trở lên				
	<i>Thuyền trưởng tàu hút bùn</i>		487.177	458.204	438.889
	<i>Máy trưởng, thuyền trưởng tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</i>		462.731	435.212	416.865
	<i>Điện trưởng tàu hút, tàu cuốc; kỹ thuật viên cuốc 1, thuyền phó 2 tàu hút bùn; kỹ thuật viên cuốc 2 tàu cuốc, tàu hút phun, tàu đào gầu ngoạm</i>		419.077	394.154	377.539
<b>4</b>	<b>Thủy thủ, thợ máy, thợ điện</b>				
4,1	Thủy thủ		190.331	179.012	171.465
4,2	Thợ máy, thợ điện		205.173	192.971	184.837
<b>V</b>	<b>Thợ lặn</b>		286.369	269.338	257.985

- Khu vực 2: Thành phố Ninh Bình;
- Khu vực 3: Thành phố Tam Điệp; các huyện Gia Viễn, Yên Khánh, Hoa Lư;
- Khu vực 4: Các huyện Nho Quan, Kim Sơn, Yên Mô.